

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2023/DS-ST
Ngày: 28/9/2023
V/v: “Tranh chấp hợp đồng
vay T2 sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Lan.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ánh Ngọc

Ông Trần Sóng T

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Văn Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 138/2023/TLST-DS ngày 13/4/2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay T2 sản”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26A/2023/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 381/2023/QĐST-DS ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1954

Địa chỉ: Số 362/4 ấp T, xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai

Đại diện theo ủy quyền: Nguyễn Thị Pha L, sinh năm 1986

Địa chỉ: Số 9A, tổ 18, khu phố 6, phường T, T phố B, tỉnh Đồng Nai (Theo văn bản ủy quyền ngày 29/3/2023).

- Bị đơn: Bà **Trần Thị Lệ H2**, sinh năm 1982

Địa chỉ: Số 77/B ấp P, xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1./ Ông **Phạm Ngọc T**, sinh năm 1975

Địa chỉ: số 77/B ấp P 1, xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

2./ Ông **Trần Tấn T2**, sinh năm 1970

Địa chỉ: số 362/4 ấp T, xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/4/2023 và lời khai có tại hồ sơ nguyên đơn bà Trần Thị H (do bà Nguyễn Thị Pha L làm đại diện theo ủy quyền) trình bày:**

Qua quen biết bà Trần Thị H (bà H) có cho bà Trần Thị Lệ H2 (bà H2) hỏi mượn tiền để kinh doanh buôn bán theo đó tổng số tiền bà H đã cho bà H2 mượn là 479.000.000đ (Bốn trăm bảy mươi chín triệu đồng) cụ thể:

- Ngày 06/3/2014 bà H2 viết giấy mượn số tiền là 176.000.000đ (Một trăm bảy mươi sáu triệu đồng);

- Ngày 06/01/2015 bà H2 mượn thêm số tiền mặt là 148.000.000đ (Một trăm bốn mươi tám triệu đồng);

- Ngày 15/6/2019 bà H2 mượn thêm số tiền mặt là 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng);

- Ngày 04/11/2019 bà H2 mượn thêm số tiền là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng);

- Ngày 02/7/2020 bà H2 mượn tiền mượn thêm số tiền mặt là 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng).

Sau khi cho bà H2 mượn tổng số tiền là 479.000.000đ để kinh doanh buôn bán nhưng không thấy bà H2 đề cập đến việc trả tiền lại cho bà H nên bà H đã nhiều lần xuống nhà tìm gặp, gọi điện thoại để yêu cầu bà H2 phải trả lại cho bà số tiền đã mượn là 479.000.000đ nhưng bà H2 chỉ hứa hẹn không trả.

Nay bà H yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Thị Lệ H2 và ông Phạm Ngọc T (chồng bà H2) phải trả lại cho bà H số tiền đã mượn là 479.000.000đ (Bốn trăm bảy mươi chín triệu đồng) theo giấy mượn tiền ngày 12/9/2020, bà H không yêu cầu tính lãi.

Ngày 04/5/2023, bà H có đơn khởi kiện bổ sung: cụ thể bà H yêu cầu bà Trần Thị Lệ H2 và ông Phạm Ngọc T phải thanh toán lãi suất từ ngày 12/9/2020 đến ngày 12/4/2023 là 31 tháng với lãi suất 0,83%/tháng tạm tính là 123.246.700đ (một trăm hai mươi ba triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm đồng), nguyên đơn yêu cầu Tòa án tiếp tục tính lãi đối đến thời điểm Tòa án xét xử vụ kiện.

Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử nguyên đơn có đơn xin rút yêu cầu tính lãi suất. Bà H chỉ yêu cầu bà H2 và ông T liên đới thanh toán khoản nợ gốc 479.000.000đ (bốn trăm bảy mươi chín triệu đồng).

Ngoài ra nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

*** Tại bản tự khai ngày 09/5/2023 và biên bản lấy lời khai ngày 23/5/2023 bị đơn bà Trần Thị Lệ H2 trình bày:**

Bà H2 và bà H có mối quan hệ quen biết do sống cùng một xã, do cần vốn làm ăn nên bà H2 đã nhiều lần vay tiền của bà H để chăn nuôi heo và phục vụ kinh tế gia đình cụ thể từng lần vay như sau:

Ngày 06/3/2014 bà H2 có vay của bà H 176.000.000đ (một trăm bảy mươi sáu triệu đồng).

Lần thứ hai: Ngày 06/01/2015 bà H2 tiếp tục vay thêm của bà H số tiền 148.000.000đ (một trăm bốn mươi tám triệu đồng).

Lần thứ ba: Vào ngày 15/6/2019 bà H2 có vay tiếp của bà H số tiền 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng).

Lần thứ tư: ngày 04/01/2019 bà H2 vay thêm của bà H 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng).

Lần thứ năm: Vào ngày 02/7/2020 bà H2 có vay thêm của bà H số tiền 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng).

Theo bà H2, tất cả các khoản vay trên bà đều trả góp theo ngày, bà đóng được một số ngày nhưng do thời gian quá lâu bà H2 không nhớ được là góp cho bà H bao nhiêu ngày, còn lại bao nhiêu tiền. Lãi suất cụ thể bao nhiêu bà H2 không nhớ, bà H2 chỉ biết đây là hợp đồng vay bằng miệng có lãi. Đối với T2 liệu chứng cứ liên quan đến việc trả tiền cho bà H được một số ngày bà H2 không có để cung cấp cho Tòa án, có sao bà H2 khai vậy.

Như vậy, tổng số tiền bà H2 vay của bà H là 479.000.000đ (bốn trăm bảy mươi chín triệu đồng). Đến ngày 12/9/2020 hai bên ngồi lại chốt số nợ trên. Bà H2 thừa nhận toàn bộ chữ viết trong tờ giấy ô ly học sinh ngày 12/9/2020 mà bà H cung cấp cho Tòa án từ nội dung: Cộng Hòa Xã Hội... đến phần chữ ký và chữ viết mang tên Trần Thị Lệ H2 là chữ ký và chữ viết của bà H2.

Sau khi chốt nợ, bà H yêu cầu bà H2 thanh toán gốc, lãi nhưng do tình hình dịch bệnh covid không có công việc ổn định nên bà H2 chưa thanh toán được cho bà H bất cứ khoản tiền nào (gốc + lãi suất). Nay bà H2 thừa nhận có nợ bà H tổng cộng 479.000.000đ (bốn trăm bảy mươi chín triệu đồng) và đồng ý thanh toán cho bà H khoản tiền trên.

Đối với lãi suất bà H yêu cầu 0,83%/tháng, thời điểm tính lãi từ ngày 12/9/2020 đến thời điểm 12/4/2023 và tiếp tục tính lãi cho đến thời điểm xét xử thì bà H2 đồng ý trả, nhưng do hoàn cảnh bà H2 khó khăn nên xin bà H không tính lãi suất. Nếu bà H không đồng ý cho bà H2 khoản lãi suất nêu trên thì bà H2 đồng ý thanh toán lãi theo đơn khởi kiện của bà H.

Do một mình bà H2 giao dịch vay mượn tiền với bà H và bà H2 trực tiếp giao nhận tiền với bà H, ông T là chồng bà H2 không ký nhận vào tờ giấy vay tiền nêu trên bà H2 yêu cầu Tòa án không buộc ông T phải liên đới cùng bà H2 thanh toán khoản nợ trên cho bà H.

*** Tại bản tự khai ngày 16/3/2023 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Tấn T2 trình bày:**

Ông T2 và bà H là vợ chồng, ông T2 thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà H trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án.

*** Ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Ngọc T:**

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Ngọc T đã được Tòa án thông báo về việc bổ sung tư cách tham gia tố tụng,

thông báo thụ lý vụ án, thông báo thụ lý vụ án bổ sung, đã được triệu tập hợp lệ lên làm việc, thông báo về việc kiểm tra giao nộp T2 liệu chứng cứ và hòa giải theo quy định pháp luật nhưng ông T không đến Tòa án làm việc và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tại phiên tòa: Về thẩm quyền giải quyết, Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất giải quyết là đúng thẩm quyền; Về xác định tư cách tố tụng là đúng; Thời hạn giải quyết đúng quy định; Hồ sơ gửi Viện kiểm sát đúng quy định; Thủ tục tổng đạt cho đương sự đúng quy định; Xác minh thu thập T2 liệu chứng cứ đúng quy định.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Trần Thị Lệ H2 và ông Phạm Ngọc T có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Trần Thị H số tiền nợ 479.000.000đ (bốn trăm bảy mươi chín triệu đồng).

Về án phí: bà H2, ông T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các T2 liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự: bà Trần Thị H khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị Lệ H2 thanh toán số tiền nợ là 479.000.000đ (bốn trăm bảy mươi chín triệu đồng) nên quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp Hợp đồng vay T2 sản”, bà Trần Thị H là nguyên đơn; ông bà Trần Thị Lệ H2 là bị đơn; Việc giải quyết vụ án có liên quan đến ông Phạm Ngọc T (chồng bà H2) và ông Trần Tấn T2 (chồng bà H) nên xác định ông T, ông T2 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Trần Thị Lệ H2 có nơi cư trú tại số số 77/B ấp Phúc Nhạc 1, xã Gia Tân 3, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ vào các Điều 30, 35, 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất.

[3] Về thủ tục tố tụng

[3.1] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt, nguyên đơn đã có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn bà H2, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông T2, ông T được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Do vậy, căn cứ các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[4] Về đánh giá chứng cứ: Nguyên đơn đã nộp T2 liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện là giấy ô ly có nội dung “mượn tiền” đề ngày 12/9/2020 với tổng số tiền vay là 479.000.000đ (bốn trăm bảy mươi chín triệu đồng). Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị Lệ H2 đã thừa nhận toàn bộ số nợ trên và đồng ý thanh toán cho bà H. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự: “Một

bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, T2 liệu, ... mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Do đó, đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Như vậy, nguyên đơn - bà H đã cung cấp cho Tòa án T2 liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện nguyên đơn: Qua các T2 liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện, bà Trần Thị Lệ H2 vay tiền của bà Trần Thị H. Về thời hạn vay, lãi suất theo giấy ô ly có nội dung “mượn tiền” đề ngày 12/9/2020 không thể hiện. Nguyên đơn xác định vay không có lãi, không thỏa thuận thời hạn thanh toán, bị đơn xác định vay có lãi nhưng không cung cấp được T2 liệu chứng cứ chứng minh nên HĐXX xác định đây là hợp đồng vay không có lãi, không xác định thời hạn.

Ngày 29/3/2023 nguyên đơn bà H đã gửi thư thông báo về việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ, yêu cầu bà H2 và ông T phải trả nợ cho bà H trước ngày 02/4/2023 và gửi cho bà H2 nhưng bà H2 và ông T không trả nên bà H đã khởi kiện đến Tòa án yêu cầu bà H2, ông T có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ là 479.000.000đ (bốn trăm bảy mươi chín triệu đồng).

Quá trình giải quyết vụ án, bà H2 đã thừa nhận có vay của bà H số nợ 479.000.000đ (bốn trăm bảy mươi chín triệu đồng) theo giấy ô ly đề ngày 12/9/2020 nên có đủ cơ sở để xác định việc vay tiền giữa các bên là có thực và yêu cầu của bà H là có căn cứ.

[3.2] Về lãi suất: Theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/5/2023 nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi chậm trả đến ngày Tòa án xét xử, lãi chậm trả được tính từ ngày 12/9/2020 đến ngày 12/4/2023 là 31 tháng với lãi suất 0.83%/tháng. Tổng cộng $479.000.000đ \times 31 \text{ tháng} \times 0.83\%/tháng = 123.246.700đ$.

Ngày 29/8/2023 nguyên đơn có đơn xin rút về phần lãi suất nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.3] Xét ý kiến của nguyên đơn buộc vợ chồng bà H2, ông T có nghĩa vụ liên đới trả nợ. Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều thống nhất xác định, số tiền nợ bà H2 sử dụng làm vốn chăn nuôi và buôn bán quán nhậu phục vụ kinh tế gia đình. Bà H2 một mình đứng ra nhận tiền từ bà H và ký vào giấy ô ly có nội dung “mượn tiền” đề ngày 12/9/2020. Bà H2 yêu cầu Tòa án không buộc ông T có nghĩa vụ liên đới thanh toán cùng bà số tiền nợ nêu trên. Hội đồng xét xử nhận thấy: số tiền bà H2 vay là để phục vụ cho mục đích kinh doanh phục vụ kinh tế gia đình nên cần buộc ông T có nghĩa vụ liên đới thanh toán cùng bà H2 căn cứ điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Từ những phân tích trên, xét yêu cầu của bà Trần Thị H buộc bà Trần Thị Lệ H2 và ông Phạm Ngọc T có nghĩa vụ liên đới thanh toán số tiền nợ 479.000.000đ (bốn trăm bảy mươi chín triệu đồng) là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn – Trần Thị H được chấp nhận nên bị đơn bà Trần Thị Lệ H2 và ông Phạm Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất về đường lối giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về quyền kháng cáo, kháng nghị đối với bản án: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 91; khoản 2 Điều 92; khoản 3 Điều 144; Điều 147; Điều 185; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 238; Điều 266; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 357; Điều 463; Điều 466 và khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Trần Thị H.

1. Buộc bà Trần Thị Lệ H2 và ông Phạm Ngọc T có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Trần Thị H số tiền nợ 479.000.000đ (bốn trăm bảy mươi chín triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền phải xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn bà H2 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông T đối với khoản tiền lãi từ ngày 12/9/2020 đến ngày 12/4/2023 là 31 tháng với mức lãi suất 0.83%/tháng.

3. Về án phí: Buộc bà Trần Thị Lệ H2 và ông Phạm Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 20.000.000đ + $(4\% \times 79.000.000\text{đ}) = 23.160.000\text{đ}$ (hai mươi ba triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng).

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo, kháng nghị đối với bản án: Nguyên đơn và bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND H. Thống Nhất;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- THADS H. Thống Nhất;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Lan